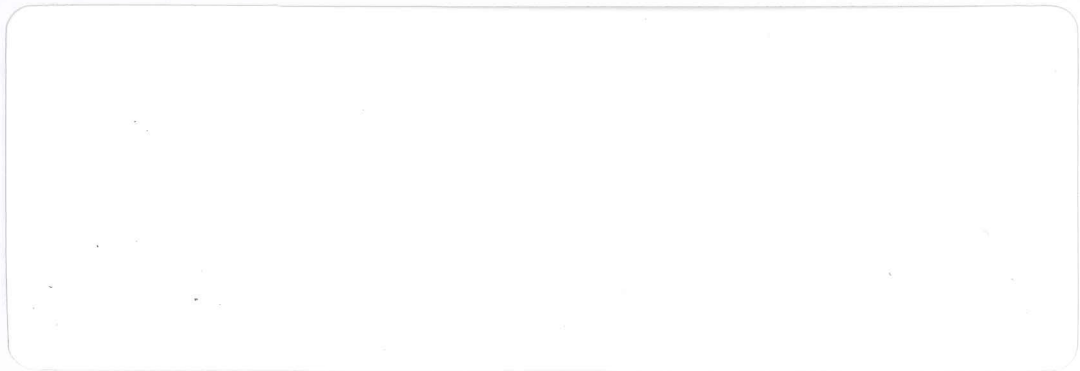




**EY**

Building a better  
working world

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 40      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ; giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

#### Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

#### Địa chỉ

Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                       |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Duy Chinh     | Chủ tịch   | Bầu ngày 10 tháng 4 năm 2018          |
| Ông Mai Tiến Dũng     | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Ông Phan Văn Hùng     | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Bà Dương Thanh Huyền  | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Bà Đặng Thị Thu Hà    | Thành viên | Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Đăng Thành   | Thành viên | Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                       |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân | Trưởng ban | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Ông Trương Đức Sinh     | Trưởng ban | Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quốc Minh    | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu   | Thành viên | Bầu ngày 9 tháng 4 năm 2018           |
| Ông Đinh Quang Hòa      | Thành viên | Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh   | Thành viên | Thôi giữ chức ngày 9 tháng 4 năm 2018 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |                   |                                   |
|-------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Mai Tiến Dũng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phan Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61438818/20392268-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2018.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Công Khanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1

Phùng Mạnh Phú  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Phân loại lại) |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>180.429.208.335</b> | <b>176.326.149.286</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>91.254.905.186</b>  | <b>85.739.933.264</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 85.431.898.407         | 82.992.658.001                |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 5.823.006.779          | 2.747.275.263                 |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>526.200.000</b>     | <b>526.200.000</b>            |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 1.401.400.000          | 1.401.400.000                 |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (875.200.000)          | (875.200.000)                 |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>84.922.303.287</b>  | <b>85.968.203.506</b>         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 84.562.740.958         | 80.980.766.806                |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 1.633.314.277          | 3.562.604.966                 |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 7.348.573.829          | 8.402.915.093                 |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.3         | (8.622.325.777)        | (6.978.083.359)               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>3.712.358.056</b>   | <b>4.079.814.026</b>          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.712.358.056          | 4.079.814.026                 |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>13.441.806</b>      | <b>11.998.490</b>             |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 13.441.806             | 6.394.200                     |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | -                      | 5.604.290                     |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>146.610.812.880</b> | <b>138.407.767.988</b>        |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                      | <b>43.350.000</b>             |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | -                      | 43.350.000                    |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>97.459.454.328</b>  | <b>101.959.649.401</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 86.368.396.894         | 91.143.702.011                |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 182.485.950.600        | 175.193.372.079               |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (96.117.553.706)       | (84.049.670.068)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 11.091.057.434         | 10.815.947.390                |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 12.743.064.484         | 12.428.064.484                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.652.007.050)        | (1.612.117.094)               |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>18.371.655.001</b>  | <b>5.788.030.536</b>          |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 18.371.655.001         | 5.788.030.536                 |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>1.301.208.145</b>   | <b>2.212.752.413</b>          |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 12          | 1.301.208.145          | 2.212.752.413                 |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>29.478.495.406</b>  | <b>28.403.985.638</b>         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 29.478.495.406         | 28.403.985.638                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>327.040.021.215</b> | <b>314.733.917.274</b>        |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                              | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm (Phân loại lại) |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>118.783.024.324</b> | <b>120.360.429.519</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>101.336.560.312</b> | <b>112.337.791.459</b>     |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 14.1        | 10.173.951.862         | 12.417.357.970             |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 14.2        | 12.169.532.519         | 13.145.470.103             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 15          | 23.705.213.710         | 17.723.501.391             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 41.855.424.464         | 55.916.187.954             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 16          | 5.073.741.055          | 6.792.286.320              |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 17          | 1.681.768.109          | 2.561.031.068              |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                        | 18          | 6.338.063.880          | 3.479.031.940              |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 20          | 338.864.713            | 302.924.713                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>17.446.464.012</b>  | <b>8.022.638.060</b>       |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                         | 18          | 17.446.464.012         | 8.022.638.060              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>208.256.996.891</b> | <b>194.373.487.755</b>     |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>19</b>   | <b>208.256.996.891</b> | <b>194.373.487.755</b>     |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                            |             | 104.999.550.000        | 104.999.550.000            |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 104.999.550.000        | 104.999.550.000            |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                        |             | (3.954.000)            | (3.954.000)                |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 71.758.097.374         | 60.898.173.223             |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 28.851.377.611         | 25.885.862.638             |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 54.956.968             | -                          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 28.796.420.643         | 25.885.862.638             |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 2.651.925.906          | 2.593.855.894              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>327.040.021.215</b> | <b>314.733.917.274</b>     |

Nguyễn Thị Minh Thu  
Người lập

Lưu Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng

Mai Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

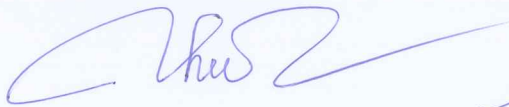
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                     | 22.1        | 560.144.227.051 | 518.781.420.882              |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                   | 22.1        | -               | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]                             | 22.1        | 560.144.227.051 | 518.781.420.882              |
| 11    | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                                                       | 23          | 436.541.283.220 | 399.512.306.923              |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]                               |             | 123.602.943.831 | 119.269.113.959              |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 22.2        | 1.237.584.189   | 565.108.042                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                              | 24          | 1.987.063.321   | 1.501.858.369                |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                                         |             | 1.549.569.055   | 1.416.222.889                |
| 24    | 8. Phần lãi trong công ty liên kết                                                |             | 204.716.517     | 419.016.448                  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                                               | 25          | 27.180.482.897  | 25.432.758.629               |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25          | 53.573.212.001  | 49.947.439.673               |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26] |             | 42.304.486.318  | 43.371.181.778               |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                                                 | 26          | 2.510.276.736   | 2.894.610.062                |
| 32    | 13. Chi phí khác                                                                  | 26          | 963.534.072     | 2.754.691.459                |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]                                                 | 26          | 1.546.742.664   | 139.918.603                  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]                              |             | 43.851.228.982  | 43.511.100.381               |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 28          | 9.527.737.103   | 10.346.486.686               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]                                        |             | 34.323.491.879  | 33.164.613.695               |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                             |             | 33.530.421.867  | 32.473.623.734               |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                |             | 793.070.012     | 690.989.961                  |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|--------------------------------|-------------|---------|------------------------------|
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 30          | 3.194   | 2.720                        |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 30          | 3.194   | 2.720                        |



Nguyễn Thị Minh Thu  
Người lập



Lưu Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Hien Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

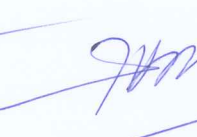
| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                         |                         |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>43.851.228.982</b>   | <b>43.511.100.381</b>   |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |             |                         |                         |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 | 9,10        | 15.480.284.585          | 15.480.601.289          |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                   |             | 1.644.242.418           | 806.488.138             |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (219.467.626)           | -                       |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (1,149,871,412)         | (1.864.156.401)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      |             | 1.549.569.055           | 1.416.222.889           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>61.155.986.002</b>   | <b>59.350.256.296</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                              |             | (1.604.843.261)         | (3.366.582.284)         |
| 10        | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                             |             | 367.455.970             | (821.463.953)           |
| 11        | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                                       |             | (13.550.998.338)        | 16.215.569.009          |
| 12        | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                        |             | (1.081.557.374)         | 2.387.371.725           |
| 13        | Giảm chứng khoán kinh doanh                                                          |             | -                       | 58.800.000              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (1.549.569.055)         | (1.416.222.889)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    |             | (9.383.014.347)         | (10.360.632.019)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (2.823.492.305)         | (4.244.698.938)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>31.529.967.292</b>   | <b>57.802.396.947</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                         |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác     |             | (23.969.063.627)        | (14.461.888.536)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | 780.004.545             | 2.105.072.783           |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          |             | 500.000.000             | -                       |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  |             | 725.493.036             | 454.147.474             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(21.963.566.046)</b> | <b>(11.902.668.279)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                        |                         |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                           |             | 16.105.029.832         | 3.136.250.000           |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                          |             | (3.822.171.940)        | (7.823.850.008)         |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                 |             | (16.533.971.595)       | (16.685.329.737)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(4.251.113.703)</b> | <b>(21.372.929.745)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>5.315.287.543</b>   | <b>24.526.798.923</b>   |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                      |             | <b>85.739.933.264</b>  | <b>61.213.134.341</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | 199.684.379            | -                       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                     | <b>4</b>    | <b>91.254.905.186</b>  | <b>85.739.933.264</b>   |

  
Nguyễn Thị Minh Thu  
Người lập

  
Lưu Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng



  
Mai Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

| <i>Chi nhánh</i>                                          | <i>Địa chỉ</i>                                                                   |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội     | Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng  | Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh | Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng    | Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng      |

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 949 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 916).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

| <i>Công ty</i>                                             | <i>Địa chỉ</i>                                                                  | <i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i>                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh   | Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh              | 100%                             | 100%                                | Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol | Số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội     | 51%                              | 51%                                 | Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường                     |
| Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol        | Số 41 Nguyễn Thường Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 51%                              | 51%                                 | Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

##### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 năm    |
| Máy móc, thiết bị      | 2 - 14 năm    |
| Phương tiện vận tải    | 4 - 10 năm    |
| Thiết bị văn phòng     | 2 - 10 năm    |
| Quyền sử dụng đất      | 20 - 32,5 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 7 năm     |

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.9 Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết trở lên ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### **3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tập đoàn không trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 5.274.997.881         | 6.707.873.687         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 80.156.900.526        | 76.284.784.314        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.823.006.779         | 2.747.275.263         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>91.254.905.186</b> | <b>85.739.933.264</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                                     | Đơn vị tính: VND       |                      |                      |                        |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                     | Số cuối năm            |                      |                      | Số đầu năm             |                      |                      |
|                                                                     | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá gốc              | Dự phòng             | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                       |                        |                      |                      |                        |                      |                      |
| Công ty Cổ phần<br>Máy - Thiết bị Dầu<br>khí Đà Nẵng                | 27.000                 | 540.000.000          | (442.800.000)        | 27.000                 | 540.000.000          | (442.800.000)        |
| Công ty Cổ phần<br>Định giá và Dịch<br>vụ tài chính Việt<br>Nam (*) | 33.000                 | 861.400.000          | (432.400.000)        | 33.000                 | 861.400.000          | (432.400.000)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                        | <b>1.401.400.000</b> | <b>(875.200.000)</b> |                        | <b>1.401.400.000</b> | <b>(875.200.000)</b> |

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | -                     | 262.695.448           |
| Phải thu từ khách hàng khác                       | 84.562.740.958        | 80.718.071.358        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>84.562.740.958</b> | <b>80.980.766.806</b> |
| Dự phòng                                          | (8.622.325.777)       | (6.978.083.359)       |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                              | Đơn vị tính: VND     |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sao Đại Dương | -                    | 1.378.162.500        |
| Các khoản trả trước khác                     | 1.633.314.277        | 2.184.442.466        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>1.633.314.277</b> | <b>3.562.604.966</b> |

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn**

|                                    | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
| Số đầu năm                         | 6.978.083.359        | 6.557.754.479        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 3.122.602.607        | 1.507.332.080        |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (1.086.948.861)      | (674.843.942)        |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm    | (391.411.328)        | (412.159.258)        |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>8.622.325.777</b> | <b>6.978.083.359</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Đơn vị tính: VND     |          |                      |          |
|                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng          | 3.443.973.424        | -        | 3.554.805.839        | -        |
| Ký quỹ, ký cược  | 3.213.871.099        | -        | 3.201.730.219        | -        |
| Phải thu khác    | 690.729.306          | -        | 1.646.379.035        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.348.573.829</b> | <b>-</b> | <b>8.402.915.093</b> | <b>-</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Đơn vị tính: VND     |          |                      |          |
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu                     | 3.214.114.097        | -        | 3.036.407.359        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.935.000            | -        | 34.435.000           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 493.308.959          | -        | 1.008.971.667        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.712.358.056</b> | <b>-</b> | <b>4.079.814.026</b> | <b>-</b> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị văn<br>phòng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                      |                        |                       |                  |
| Số đầu năm (Phân loại lại)      | 63.841.676.910            | 80.416.197.095       | 27.449.296.421         | 3.486.201.653         | 175.193.372.079  |
| - Mua trong năm                 | -                         | 6.168.787.860        | 532.727.272            | 2.008.692.909         | 8.710.208.041    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 760.933.299               | -                    | 1.104.452.273          | -                     | 1.865.385.572    |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (250.091.800)             | (87.741.320)         | (2.852.805.200)        | (92.376.772)          | (3.283.015.092)  |
| Số cuối năm                     | 64.352.518.409            | 86.497.243.635       | 26.233.670.766         | 5.402.517.790         | 182.485.950.600  |
| <b>Trong đó:</b>                |                           |                      |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 4.085.959.987             | 16.910.802.103       | 7.689.628.597          | 1.607.475.378         | 30.293.866.065   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                      |                        |                       |                  |
| Số đầu năm (Phân loại lại)      | 22.753.745.953            | 42.592.969.386       | 16.177.230.007         | 2.525.724.722         | 84.049.670.068   |
| - Khấu hao trong năm            | 2.910.549.319             | 9.410.750.926        | 2.622.708.010          | 406.890.475           | 15.350.898.730   |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (250.091.800)             | (87.741.320)         | (2.852.805.200)        | (92.376.772)          | (3.283.015.092)  |
| Số cuối năm                     | 25.414.203.472            | 51.915.978.992       | 15.947.132.817         | 2.840.238.425         | 96.117.553.706   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                      |                        |                       |                  |
| Số đầu năm (Phân loại lại)      | 41.087.930.957            | 37.823.227.709       | 11.272.066.414         | 960.476.931           | 91.143.702.011   |
| Số cuối năm                     | 38.938.314.937            | 34.581.264.643       | 10.286.537.949         | 2.562.279.365         | 86.368.396.894   |

Một số tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính    | Tổng cộng             |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                       |                      |                       |
| Số đầu năm ( <i>Phân loại lại</i> ) | 11.630.464.484        | 797.600.000          | 12.428.064.484        |
| - Mua trong năm                     | -                     | 550.000.000          | 550.000.000           |
| - Giảm khác                         | (235.000.000)         | -                    | (235.000.000)         |
| Số cuối năm                         | <b>11.395.464.484</b> | <b>1.347.600.000</b> | <b>12.743.064.484</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>      |                       |                      |                       |
| Số đầu năm ( <i>Phân loại lại</i> ) | 863.642.554           | 748.474.540          | 1.612.117.094         |
| - Hao mòn trong năm                 | 63.343.728            | 66.042.127           | 129.385.855           |
| - Giảm khác                         | (89.495.899)          | -                    | (89.495.899)          |
| Số cuối năm                         | <b>837.490.383</b>    | <b>814.516.667</b>   | <b>1.652.007.050</b>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                       |                      |                       |
| Số đầu năm ( <i>Phân loại lại</i> ) | <b>10.766.821.930</b> | <b>49.125.460</b>    | <b>10.815.947.390</b> |
| Số cuối năm                         | <b>10.557.974.101</b> | <b>533.083.333</b>   | <b>11.091.057.434</b> |

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|                                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Dự án xây dựng Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 tại Ninh Hiệp | 16.745.601.353        | 3.625.753.637        |
| Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp                  | 1.401.343.600         | 1.401.343.600        |
| Sửa chữa văn phòng trụ sở tại 54 Trần Nhân Tông                  | 224.710.048           | -                    |
| Dự án Văn phòng Chân Mây                                         | -                     | 760.933.299          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>18.371.655.001</b> | <b>5.788.030.536</b> |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

| Tên đơn vị                                     | Số cuối năm           |                            | Số đầu năm            |                            |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|                                                | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Văn phòng Công chứng Thăng Long (i)            | -                     | -                          | 45%                   | 40%                        |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol (ii) | 35%                   | 35%                        | 35%                   | 35%                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**(i) Văn phòng Công chứng Thăng Long**

Văn phòng Công chứng Thăng Long là một đơn vị được thành lập theo Quyết định số 2692/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 7 năm 2008. Đơn vị này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của đơn vị là cung cấp dịch vụ công chứng.

Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Văn phòng Công chứng Thăng Long.

**(ii) Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol**

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 010701836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của đơn vị là cung cấp dịch vụ thẩm định giá và giám định.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Văn phòng Công<br>chứng Thăng<br>Long | Công ty Cổ phần<br>Thẩm định giá<br>Vinacontrol | Tổng cộng     |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                               |                                       |                                                 |               |
| Số đầu năm                                           | 500.000.000                           | 1.050.000.000                                   | 1.550.000.000 |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư                        | (500.000.000)                         | -                                               | (500.000.000) |
| Số cuối năm                                          | -                                     | 1.050.000.000                                   | 1.050.000.000 |
| <b>Phân lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:</b> |                                       |                                                 |               |
| Số đầu năm                                           | 389.515.246                           | 273.237.167                                     | 662.752.413   |
| Phân lợi nhuận từ công ty liên kết                   | 13.327.274                            | 191.389.077                                     | 204.716.351   |
| Công ty liên kết trích quỹ                           | -                                     | (55.918.099)                                    | (55.918.099)  |
| Lợi nhuận nhận được trong năm                        | (135.512.302)                         | (157.500.000)                                   | (293.012.302) |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư                        | (267.330.218)                         | -                                               | (267.330.218) |
| Số cuối năm                                          | -                                     | 251.208.145                                     | 251.208.145   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                              |                                       |                                                 |               |
| Số đầu năm                                           | 889.515.246                           | 1.323.237.167                                   | 2.212.752.413 |
| Số cuối năm                                          | -                                     | 1.301.208.145                                   | 1.301.208.145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Đơn vị tính: VND      |                               |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm<br>(Phân loại lại) |
| Tiền thuê đất trả trước        | 24.152.396.634        | 26.374.497.780                |
| Công cụ, dụng cụ xuất dụng     | 1.760.682.928         | 1.936.709.619                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.565.415.844         | 92.778.239                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>29.478.495.406</b> | <b>28.403.985.638</b>         |

Một số quyền sử dụng đất của đất thuê đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

|                                                                  | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|                                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán                                           | 9.713.394.230         | 9.713.394.230         | 12.417.357.970        | 12.417.357.970        |
| - Công ty TNHH SGS Việt Nam                                      | 918.519.666           | 918.519.666           | 1.768.729.029         | 1.768.729.029         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sao Đại Dương                   | -                     | -                     | 1.378.162.500         | 1.378.162.500         |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                | 700.671.800           | 700.671.800           | 1.401.343.600         | 1.401.343.600         |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh | 497.448.600           | 497.448.600           | 180.462.000           | 180.462.000           |
| - Các nhà cung cấp khác                                          | 7.596.754.164         | 7.596.754.164         | 7.688.660.841         | 7.688.660.841         |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)               | 460.557.632           | 460.557.632           | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>10.173.951.862</b> | <b>10.173.951.862</b> | <b>12.417.357.970</b> | <b>12.417.357.970</b> |

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoáng Sản TKV | 1.362.500.000         | 1.362.500.000         |
| Người mua trả tiền trước khác       | 10.807.032.519        | 11.782.970.103        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>12.169.532.519</b> | <b>13.145.470.103</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 5.589.851.630         | 42.041.313.307           | 42.256.243.255         | 5.374.921.682         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.888.877.087         | 9.614.783.980            | 9.383.014.347          | 2.120.646.720         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 10.244.772.674        | 21.801.506.369           | 15.836.633.735         | 16.209.645.308        |
| Các loại thuế khác         | -                     | 266.334.023              | 266.334.023            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>17.723.501.391</b> | <b>73.723.937.679</b>    | <b>67.742.225.360</b>  | <b>23.705.213.710</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả tiền thuê văn phòng | 773.166.655          | 1.546.333.310        |
| Tiền nghỉ phép               | 1.760.000.000        | 1.500.000.000        |
| Trích tiền ăn ca             | 966.000.000          | 1.184.959.095        |
| Chi phí phải trả khác        | 1.574.574.400        | 2.560.993.915        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>5.073.741.055</b> | <b>6.792.286.320</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí Công đoàn, bảo hiểm xã hội và y tế | 227.402.778          | 419.931.746          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 4.004.680            | 53.636.275           |
| Trích trước thuế thu nhập cá nhân           | 560.221.179          | 182.792.078          |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 890.139.472          | 1.904.670.969        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>1.681.768.109</b> | <b>2.561.031.068</b> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY

|                                        | Số đầu năm (Phân loại lại) |                       | Số phát sinh trong năm |                        | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                    |                            |                       |                        |                        |                       |                       |
| Vay cá nhân (*)                        | 200.000.000                | 200.000.000           | 1.200.000.000          | (200.000.000)          | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**) | 3.279.031.940              | 3.279.031.940         | 5.481.203.880          | (3.622.171.940)        | 5.138.063.880         | 5.138.063.880         |
|                                        | <b>3.479.031.940</b>       | <b>3.479.031.940</b>  | <b>6.681.203.880</b>   | <b>(3.822.171.940)</b> | <b>6.338.063.880</b>  | <b>6.338.063.880</b>  |
| <b>Vay dài hạn</b>                     |                            |                       |                        |                        |                       |                       |
| Vay ngân hàng (**)                     | 8.022.638.060              | 8.022.638.060         | 14.905.029.832         | (5.481.203.880)        | 17.446.464.012        | 17.446.464.012        |
|                                        | <b>8.022.638.060</b>       | <b>8.022.638.060</b>  | <b>14.905.029.832</b>  | <b>(5.481.203.880)</b> | <b>17.446.464.012</b> | <b>17.446.464.012</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>11.501.670.000</b>      | <b>11.501.670.000</b> | <b>21.586.233.712</b>  | <b>(9.303.375.820)</b> | <b>23.784.527.892</b> | <b>23.784.527.892</b> |

(\*) Đây là khoản vay tín chấp không lãi suất ngắn hạn từ một cá nhân. Khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(\*\*) Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                | Số cuối năm (VND)     | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                  | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch        | 16.622.247.892        | Đáo hạn ngày 8 tháng 1 năm 2026. Gốc và lãi vay được trả hàng quý.     | 7,6%         | Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất với giá trị thế chấp là 11.444 triệu VND. Toàn bộ máy móc hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm Vinacontrol với giá trị thế chấp là 2.838 triệu đồng. Công trình xây dựng trên đất và các động sản khác hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm Vinacontrol với giá trị thế chấp ước tính là 16.841 triệu VND. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | 5.962.280.000         | Đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2020. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng. | 9,5%         | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với tổng giá trị thế chấp là 14.962 triệu VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         | <b>22.584.527.892</b> |                                                                        |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Trong đó:                                                                |                       |                                                                        |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                  | 5.138.063.880         |                                                                        |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Vay dài hạn                                                              | 17.446.464.012        |                                                                        |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                             | Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ |              |                       |                                   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                             | Vốn cổ phần đã phát hành                | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                                 |                  |
| <b>Năm trước</b>                            |                                         |              |                       |                                   |                                 |                  |
| Số đầu năm                                  | 104.999.550.000                         | (3.954.000)  | 50.455.687.266        | 23.959.382.840                    | 3.141.878.604                   | 182.552.544.710  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                 | -                                       | -            | -                     | 32.473.623.734                    | 690.989.961                     | 33.164.613.695   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển               | -                                       | -            | 10.442.485.957        | (10.442.485.957)                  | -                               | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                                       | -            | -                     | (4.211.664.322)                   | (286.259.156)                   | (4.497.923.478)  |
| - Cổ tức công bố                            | -                                       | -            | -                     | (15.749.340.000)                  | (955.500.000)                   | (16.704.840.000) |
| - Giảm khác                                 | -                                       | -            | -                     | (143.653.657)                     | 2.746.485                       | (140.907.172)    |
| Số cuối năm                                 | 104.999.550.000                         | (3.954.000)  | 60.898.173.223        | 25.885.862.638                    | 2.593.855.894                   | 194.373.487.755  |
| <b>Năm nay</b>                              |                                         |              |                       |                                   |                                 |                  |
| Số đầu năm                                  | 104.999.550.000                         | (3.954.000)  | 60.898.173.223        | 25.885.862.638                    | 2.593.855.894                   | 194.373.487.755  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                 | -                                       | -            | -                     | 33.530.421.867                    | 793.070.012                     | 34.323.491.879   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*)           | -                                       | -            | 10.859.924.151        | (10.859.924.151)                  | -                               | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)       | -                                       | -            | -                     | (3.914.887.657)                   | -                               | (3.914.887.657)  |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 (*)     | -                                       | -            | -                     | (10.499.560.000)                  | -                               | (10.499.560.000) |
| - Chia cổ tức tại các công ty con           | -                                       | -            | -                     | -                                 | (735.000.000)                   | (735.000.000)    |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (**) | -                                       | -            | -                     | (5.249.780.000)                   | -                               | (5.249.780.000)  |
| - Giảm khác                                 | -                                       | -            | -                     | (40.755.086)                      | -                               | (40.755.086)     |
| Số cuối năm                                 | 104.999.550.000                         | (3.954.000)  | 71.758.097.374        | 28.851.377.611                    | 2.651.925.906                   | 208.256.996.891  |

(\*) Theo Nghị quyết số 060/ĐHĐCĐ-NQ ngày 9 tháng 4 năm 2018. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017.

(\*\*) Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                | Số cuối năm            |                        |                 | Số đầu năm             |                        |                 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
|                                                | Tổng số                | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi |
|                                                |                        |                        |                 |                        |                        |                 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 31.500.000.000         | 31.500.000.000         | -               | 31.500.000.000         | 31.500.000.000         | -               |
| Các cổ đông khác                               | 73.499.550.000         | 73.499.550.000         | -               | 73.499.550.000         | 73.499.550.000         | -               |
| Cổ phiếu quỹ                                   | (3.954.000)            | (3.954.000)            | -               | (3.954.000)            | (3.954.000)            | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>104.995.596.000</b> | <b>104.995.596.000</b> | <b>-</b>        | <b>104.995.596.000</b> | <b>104.995.596.000</b> | <b>-</b>        |

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                          | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Vốn đã góp</b>        |                       |                       |
| Số đầu năm               | 104.999.550.000       | 104.999.550.000       |
| Tăng trong năm           | -                     | -                     |
| Số cuối năm              | 104.999.550.000       | 104.999.550.000       |
| <b>Cổ tức đã công bố</b> | <b>15.749.340.000</b> | <b>15.749.340.000</b> |
| <b>Cổ tức đã trả</b>     | <b>15.759.525.985</b> | <b>15.729.829.737</b> |

**19.4 Cổ phiếu**

|                                             | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>  | <b>10.499.955</b> | <b>10.499.955</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 10.499.955        | 10.499.955        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>(395)</b>      | <b>(395)</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (395)             | (395)             |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>10.499.560</b> | <b>10.499.560</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 10.499.560        | 10.499.560        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

**19.5 Cổ tức**

|                                                  | Đơn vị tính: VND |               |
|--------------------------------------------------|------------------|---------------|
|                                                  | Năm nay          | Năm trước     |
| <b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>               |                  |               |
| Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): VND 800đ/cổ phiếu   | -                | 8.399.648.000 |
| Cổ tức cho năm 2017 (lần 1): VND 700đ/cổ phiếu   | -                | 7.349.692.000 |
| Cổ tức cho năm 2017 (lần 2): VND 1.000đ/cổ phiếu | 10.499.560.000   | -             |
| Cổ tức cho năm 2018 (lần 1): VND 500đ/cổ phiếu   | 5.249.780.000    | -             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                             | Đơn vị tính: VND   |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | Năm nay            | Năm trước          |
| Số đầu năm                                  | 302.924.713        | 49.700.173         |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 19) | 3.914.887.657      | 4.497.923.478      |
| Sử dụng quỹ trong năm                       | (3.878.947.657)    | (4.244.698.938)    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>338.864.713</b> | <b>302.924.713</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                          | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Ngoại tệ các loại        |                |                |
| - Đô la Mỹ (USD)         | 1.016.424      | 414.307        |
| - EUR                    | 5.540          | -              |
| Nợ khó đòi đã được xử lý | 16.118.319.922 | 15.338.377.341 |

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|                                                            | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                      | <b>560.144.227.051</b> | <b>518.781.420.882</b> |
| Trong đó:                                                  |                        |                        |
| Doanh thu dịch vụ giám định                                | 526.938.923.919        | 489.546.357.890        |
| Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu                            | 31.895.912.846         | 28.327.759.749         |
| Doanh thu khác                                             | 1.309.390.286          | 907.303.243            |
| <b>Giảm trừ doanh thu</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                     | <b>560.144.227.051</b> | <b>518.781.420.882</b> |
| Trong đó:                                                  |                        |                        |
| Doanh thu đối với bên thứ ba                               | 559.628.955.670        | 517.904.117.639        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 515.271.381            | 877.303.243            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Đơn vị tính: VND     |                    |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | Năm nay              | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 352.480.734          | 387.811.474        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 80.000.000           | 66.336.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | 805.103.455          | 91.189.368         |
| Doanh thu tài chính khác        | -                    | 19.771.200         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>1.237.584.189</b> | <b>565.108.042</b> |

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                               | Đơn vị tính: VND       |                              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                               | Năm nay                | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.609.780.159         | 11.847.377.969               |
| Chi phí nhân công             | 288.342.751.014        | 262.281.324.654              |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 14.074.467.947         | 13.749.808.696               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 58.262.466.377         | 51.894.742.286               |
| Chi phí khác                  | 62.251.817.723         | 59.739.053.318               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>436.541.283.220</b> | <b>399.512.306.923</b>       |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay        | 1.549.569.055        | 1.416.222.889        |
| Thanh lý khoản đầu tư  | 267.330.218          | -                    |
| Chi phí tài chính khác | 170.164.048          | 85.635.480           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>1.987.063.321</b> | <b>1.501.858.369</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Đơn vị tính: VND      |                              |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                       |                              |
| Chi phí nhân viên                   | 107.257.382           | 115.016.818                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 45.543.082            | 57.720.713                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 332.813.599           | 2.072.900.949                |
| Chi phí hoa hồng                    | 26.694.868.834        | 23.187.120.149               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>27.180.482.897</b> | <b>25.432.758.629</b>        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                              |
| Chi phí nhân công                   | 30.921.379.214        | 31.354.209.050               |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 1.115.464.710         | 832.488.138                  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 1.405.816.638         | 1.730.792.593                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.606.375.704         | 8.529.056.573                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 10.524.175.735        | 7.500.893.319                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>53.573.212.001</b> | <b>49.947.439.673</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                             | Đơn vị tính: VND     |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                      |                      |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 780.004.545          | 2.277.072.783        |
| Các khoản khác                              | 1.730.272.191        | 617.537.279          |
|                                             | <b>2.510.276.736</b> | <b>2.894.610.062</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                      |                      |
| Các khoản phạt                              | 471.815.795          | 1.699.633.256        |
| Các khoản khác                              | 491.718.277          | 1.055.058.203        |
|                                             | <b>963.534.072</b>   | <b>2.754.691.459</b> |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                 | <b>1.546.742.664</b> | <b>139.918.603</b>   |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Đơn vị tính: VND       |                              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                               | Năm nay                | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.655.323.241         | 11.905.098.682               |
| Chi phí nhân công             | 319.371.387.610        | 293.750.550.522              |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 15.480.284.585         | 15.480.601.289               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 68.201.655.680         | 62.496.699.808               |
| Chi phí khác                  | 100.586.327.002        | 91.259.554.924               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>517.294.978.118</b> | <b>474.892.505.225</b>       |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                             | Đơn vị tính: VND     |                       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | Năm nay              | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 9.064.634.311        | 9.230.697.948         |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | 463.102.792          | 1.115.788.738         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>9.527.737.103</b> | <b>10.346.486.686</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                             | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>    | <b>43.851.228.982</b> | <b>43.511.100.381</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                | 8.770.245.796         | 8.702.220.076         |
| Lãi từ công ty liên kết                     | (40.943.303)          | (83.803.290)          |
| Các khoản điều chỉnh khác                   | 335.331.818           | 612.281.162           |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>           | <b>9.064.634.311</b>  | <b>9.230.697.948</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | 463.102.792           | 1.115.788.738         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                    | <b>9.527.737.103</b>  | <b>10.346.486.686</b> |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

|                                                |                                                 |                                                   | Đơn vị tính: VND           |                            |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ                                | Năm nay                    | Năm trước                  |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn                                     | Cổ tức                                            | 4.725.000.000              | 4.725.000.000              |
| Văn phòng Công chứng Thăng Long                | Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018) | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Lợi nhuận được chia | 132.462.681<br>135.512.302 | 447.093.462<br>183.674.350 |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol      | Công ty liên kết                                | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Lợi nhuận được chia | 382.808.700<br>157.500.000 | 430.209.781<br>126.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                             |                    |                           |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i>  |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                    |                           |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol                           | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | -                  | 240.327.797        |
| Văn phòng Công chứng Thăng Long                                     | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | -                  | 22.367.651         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                    |                           | <b>-</b>           | <b>262.695.448</b> |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i></b>     |                    |                           |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol                           | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | 460.557.632        | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                    |                           | <b>460.557.632</b> | <b>-</b>           |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Lương và thưởng         | 3.185.633.146        | 2.860.918.856        |
| Thù lao                 | 516.000.000          | 516.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>3.701.633.146</b> | <b>3.376.918.856</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                                    | Đơn vị tính: VND      |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                    | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 33.530.421.867        | 32.473.623.734               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                                                                 | -                     | (3.914.887.657)              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>                                             | <b>33.530.421.867</b> | <b>28.558.736.077</b>        |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 10.499.560            | 10.499.560                   |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>10.499.560</b>     | <b>10.499.560</b>            |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                                           |                       |                              |
| Lãi cơ bản                                                                                                                         | 3.194                 | 2.720                        |
| Lãi suy giảm                                                                                                                       | 3.194                 | 2.720                        |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số Nghị quyết số 060/ĐHĐCĐ-NQ ngày 9 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Chi tiết như sau:

|       |                                                  | Đơn vị tính: VND                                        |                                                |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Mã số | Bảng cân đối kế toán hợp nhất                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được phân loại lại) |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                         | 103.740.373.691                                         | (12.596.671.680)                               |
| 222   | Nguyên giá tài sản cố định hữu hình              | 188.314.905.079                                         | (13.121.533.000)                               |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình | (84.574.531.388)                                        | 524.861.320                                    |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                          | 15.037.236.140                                          | (4.221.288.750)                                |
| 228   | Nguyên giá tài sản cố định vô hình               | 17.715.335.251                                          | (5.287.270.767)                                |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình   | (2.678.099.111)                                         | 1.065.982.017                                  |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                        | 11.586.025.208                                          | 16.817.960.430                                 |
| 320   | Vay ngắn hạn                                     | 5.444.819.230                                           | (1.965.787.290)                                |
| 338   | Vay dài hạn                                      | 6.056.850.770                                           | 1.965.787.290                                  |

|       |                                     | Đơn vị tính: VND                                                                   |                                                                           |
|-------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Mã số | Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây) | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (được phân loại lại) |
| 11    | Giá vốn dịch vụ cung cấp            | 409.070.141.693                                                                    | (9.557.834.770)                                                           |
| 20    | Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ   | 109.711.279.189                                                                    | 9.557.834.770                                                             |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 40.389.694.903                                                                     | 9.557.834.770                                                             |

Các điều chỉnh trên đây chủ yếu do:

- (i) Phân loại lại tiền thuê đất trả trước không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định từ khoản mục Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn;
- (ii) Phân loại lại khoản vay ngắn hạn và dài hạn; và
- (iii) Phân loại lại tiền lương và chi phí liên quan của bộ phận quản lý doanh nghiệp tại các công ty con từ khoản mục Giá vốn dịch vụ cung cấp sang khoản mục Chi phí Quản lý doanh nghiệp để phù hợp với bản chất chi phí phát sinh.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng thực hiện trình bày lại chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Dưới 1 năm       | 4.652.400.000        | 3.601.025.000        |
| Từ 1 - 5 năm     | 1.202.200.000        | 210.583.333          |
| Trên 5 năm       | -                    | 315.656.250          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>5.852.400.000</b> | <b>4.127.264.583</b> |

### 33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Minh Thu  
Người lập



Lưu Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng



Mai Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019